

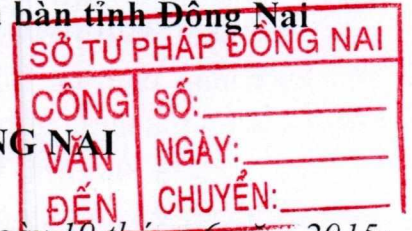
Số: 21 /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đơn giá hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BKHCN ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 435/TTr-STNMT ngày 19/4/2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai đối với:

a) Các trung tâm quan trắc môi trường, trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn đã đăng ký và

được chỉ định bởi cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục.

2. Đơn giá hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành kèm theo Quyết định này chưa gồm việc vận chuyển phục vụ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục; Đơn giá chưa gồm thuế VAT.

3. Trường hợp Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở thì áp dụng mức lương cơ sở quy định mới của Chính phủ để tính toán vào Đơn giá.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2019.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

**Điều 4.** Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

**Đơn giá hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh)

**A. Đơn giá áp dụng cho thực hiện Nhà nước giao/đặt hàng**

TT	Mã hiệu	Tên phương tiện đo	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5=1+...+4	6=5*20%	7=6+5
1	HTN1	<b>pH</b>	<b>765.022</b>	<b>30.753</b>	<b>604.815</b>	<b>85.041</b>	<b>1.485.631</b>	<b>297.126</b>	<b>1.782.757</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	34.529	8.786	104.575	20.915	125.490
		Tiến hành	561.261	26.048	481.758	68.319	1.137.387	227.477	1.364.864
		Xử lý chung	146.124	1.082	88.528	7.936	243.670	48.734	292.404
2	HTN2	<b>Tổng chất rắn hòa tan (TDS)</b>	<b>765.022</b>	<b>31.259</b>	<b>1.423.066</b>	<b>85.041</b>	<b>2.304.388</b>	<b>460.878</b>	<b>2.765.266</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	34.529	8.786	104.575	20.915	125.490
		Tiến hành	561.261	26.554	1.300.010	68.319	1.956.144	391.229	2.347.372
		Xử lý chung	146.124	1.082	88.528	7.936	243.670	48.734	292.404
3	HTN3	<b>Độ dẫn điện (EC)</b>	<b>765.022</b>	<b>26.662</b>	<b>1.024.762</b>	<b>78.765</b>	<b>1.895.212</b>	<b>379.042</b>	<b>2.274.254</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	11.525	8.786	81.571	16.314	97.885
		Tiến hành	561.261	21.957	924.710	62.043	1.569.971	313.994	1.883.965
		Xử lý chung	146.124	1.082	88.528	7.936	243.670	48.734	292.404
<b>TT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên phương tiện đo</b>	<b>Chi phí LĐKT</b>	<b>Chi phí CCDC</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>Chi phí năng</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>Đơn giá (Đồng)</b>

						lượng		(20%)	
4	HTN4	<b>Độ đục</b>	<b>765.022</b>	<b>27.034</b>	<b>1.758.849</b>	<b>78.746</b>	<b>2.629.650</b>	<b>525.930</b>	<b>3.155.580</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	34.529	8.786	104.575	20.915	125.490
		Tiến hành	561.261	22.329	1.635.792	62.024	2.281.406	456.281	2.737.687
		Xử lý chung	146.124	1.082	88.528	7.936	243.670	48.734	292.404
5	HTN5	<b>Oxy hòa tan (DO)</b>	<b>765.022</b>	<b>27.271</b>	<b>1.047.611</b>	<b>87.571</b>	<b>1.927.474</b>	<b>385.495</b>	<b>2.312.969</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.516	11.525	8.690	81.367	16.273	97.640
		Tiến hành	561.261	22.673	947.559	70.945	1.602.438	320.488	1.922.925
		Xử lý chung	146.124	1.082	88.528	7.936	243.670	48.734	292.404

B. Đơn giá áp dụng cho thực hiện hoạt động dịch vụ

TT	Mã hiệu	Tên phương tiện đo	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí công cụ dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Đơn giá (Đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*20%	8=6+7
1	HTN1	<b>pH</b>	<b>765.022</b>	<b>30.753</b>	<b>91.258</b>	<b>604.815</b>	<b>85.041</b>	<b>1.576.889</b>	<b>315.378</b>	<b>1.892.267</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	13.710	34.529	8.786	118.285	23.657	141.942
		Tiến hành	561.261	26.048	76.581	481.758	68.319	1.213.967	242.793	1.456.761
		Xử lý chung	146.124	1.082	967	88.528	7.936	244.637	48.927	293.564
2	HTN2	<b>Tổng chất rắn hòa tan (TDS)</b>	<b>765.022</b>	<b>31.259</b>	<b>91.258</b>	<b>1.423.066</b>	<b>85.041</b>	<b>2.395.646</b>	<b>479.129</b>	<b>2.874.776</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	13.710	34.529	8.786	118.285	23.657	141.942
		Tiến hành	561.261	26.554	76.581	1.300.010	68.319	2.032.724	406.545	2.439.269
TT	Mã hiệu	Tên phương tiện đo	Chi phí LDKT	Chi phí CCDC	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí năng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (không

							lượng		(20%)	VAT)
		Xử lý chung	146.124	1.082	967	88.528	7.936	244.637	48.927	293.564
3	HTN3	<b>Độ dẫn điện (EC)</b>	<b>765.022</b>	<b>26.662</b>	<b>88.223</b>	<b>1.024.762</b>	<b>78.765</b>	<b>1.983.435</b>	<b>396.687</b>	<b>2.380.122</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	13.710	11.525	8.786	95.281	19.056	114.337
		Tiến hành	561.261	21.957	73.546	924.710	62.043	1.643.517	328.703	1.972.220
		Xử lý chung	146.124	1.082	967	88.528	7.936	244.637	48.927	293.564
4	HTN4	<b>Độ đục</b>	<b>765.022</b>	<b>27.034</b>	<b>87.668</b>	<b>1.758.849</b>	<b>78.746</b>	<b>2.717.318</b>	<b>543.464</b>	<b>3.260.782</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.623	13.710	34.529	8.786	118.285	23.657	141.942
		Tiến hành	561.261	22.329	72.990	1.635.792	62.024	2.354.396	470.879	2.825.275
		Xử lý chung	146.124	1.082	967	88.528	7.936	244.637	48.927	293.564
5	HTN5	<b>Oxy hòa tan (DO)</b>	<b>765.022</b>	<b>27.271</b>	<b>200.861</b>	<b>1.047.611</b>	<b>87.571</b>	<b>2.128.336</b>	<b>425.667</b>	<b>2.554.003</b>
		Chuẩn bị	57.637	3.516	13.710	11.525	8.690	95.077	19.015	114.093
		Tiến hành	561.261	22.673	186.184	947.559	70.945	1.788.621	357.724	2.146.345
		Xử lý chung	146.124	1.082	967	88.528	7.936	244.637	48.927	293.564

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng